

CTY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG
BẾN TRE

Số: 03/CBTT/2018

" V/v giải trình BCTC kiểm toán năm 2017"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Bến Tre, ngày 30 tháng 03 năm 2018

**Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHÓA NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1- Tên Công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE**

2- Mã chứng khoán : **VXB**

3- Địa chỉ trụ sở chính : Số 12, đường số 1, ấp An Thuận A, xã Mỹ Thạnh An, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre

4- Điện thoại : 0275 3822319 - 3829857 Fax : 0275 3822319

5- Người thực hiện công bố thông tin : **PHAN QUỐC THÔNG**

Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng Bến Tre giải trình chênh lệch của BCTC Công ty tự lập và BCTC đã kiểm toán như sau:

- **Giải trình LNST TNDN tại Báo cáo KQHĐKD năm 2017 thay đổi từ 10% trở lên so với Báo cáo năm 2016**

Dvt: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Chênh lệch (+ tăng - giảm)	Tỷ lệ
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.296.216.969	5.112.019.338	-1.184.197.631	18,8%

Nguyên nhân:

- Hoạt động thi công xây dựng là hoạt động chiếm tỷ trọng lớn trong tất cả các hoạt động của công ty. Tuy nhiên, trong năm 2017 do nhiều yếu tố khách quan chưa quyết toán được nên chưa ghi nhận doanh thu.

- Theo kế hoạch đề ra, giá trị trúng thầu năm 2017 ước tính khoảng 130 tỷ đồng, nhưng chỉ đạt 74 tỷ (do ngân sách tỉnh chưa bố trí vốn kịp thời, theo Luật xây dựng khi công trình có kế hoạch bố trí vốn thì mới triển khai tổ chức đấu thầu, nên các công trình chưa đấu thầu được sẽ chuyển qua năm 2018).

Từ những nguyên nhân trên, dẫn đến LNST năm 2017 giảm 18,7% so với năm 2016.



6- Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.vlxdbentre.com

Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng Bến Tre trân trọng báo cáo !

Ngày 30 tháng 03 năm 2018

Người thực hiện công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như kính gửi,
- Lưu KT.



Phan Quốc Thông



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty Thành viên của Reanda International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phó Quang, phường 9, Phú Nhuận.
Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90
Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com



Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

REANDA

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty Thành viên của Reanda International

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	07 - 08
4. Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	11 - 34



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1852/QĐ-UB ngày 24/05/2004 của UBND tỉnh Bến Tre, đăng ký hoạt động kinh doanh theo giấy phép số 1300108704 ngày 01/09/2004, thay đổi lần 12 ngày 17/01/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp.

Công ty đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 22/6/2010.

Mã cổ phiếu : VXB.

Vốn điều lệ : 40.490.060.000 đồng.

2. Trụ sở hoạt động

Địa chỉ trụ sở chính : 12 đường Số 1, ấp An Thuận A, xã Mỹ Thạnh An, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Điện thoại : +84 (275) 3822 315

Fax : +84 (75) 3822 319

Mã số thuế : 13 0 0 1 0 8 7 0 4

3. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh vật liệu xây dựng, khai thác cát, san lấp mặt bằng, vận tải hàng hóa, xây dựng cơ sở hạ tầng.

4. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

4.1 Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	ngày bổ nhiệm
Ông Phan Quốc Thông	Chủ tịch	17/05/2013
Ông Nguyễn Thanh Huy	Thành viên	21/08/2013
Ông Lê Đình Nhiên	Thành viên	26/04/2008
Ông Phan Trọng Tài	Thành viên	29/05/2010
Bà Mai Thị Thanh Thủy	Thành viên	13/04/2013

4.2 Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	ngày bổ nhiệm
Ông Võ Bá Trắc	Trưởng ban	15/03/2015
Ông Lê Xuân Lâm	Thành viên	29/04/2008
Ông Huỳnh Hữu Phúc	Thành viên	29/04/2008

8175
CÔNG TY
KIỂM TOÁN
VÀ TÀI
ẢNH
P. HỒ

4.3 Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	ngày bổ nhiệm
Ông Phan Quốc Thông	Giám đốc	17/05/2013
Ông Nguyễn Thanh Huy	Phó Giám đốc	01/06/2013
Ông Nguyễn Hoài Yên	Phó Giám đốc	01/06/2013
Ông Lê Quốc Cường	Phó Giám đốc	01/06/2013
Ông Phan Tấn Mỹ	Kế toán trưởng	01/05/2015

5. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phan Quốc Thông- Giám đốc Công ty (ngày bổ nhiệm 17 tháng 05 năm 2013).

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 34.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Bến Tre, ngày 26 tháng 3 năm 2018.

TM. Hội đồng Quản trị



PHAN QUỐC THÔNG
Chủ tịch kiêm Giám đốc

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES®)
Công ty Thành viên của Reanda International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Trụ sở văn phòng: 156-158 Phố Quang, phường 9, quận Phú Nhuận, Tp.HCM
Tel: +84 (28) 3999 00 91~97 Fax: +84 (28) 3999 00 90
Email: contact@vietvalues.com Website: www.vietvalues.com



Số: 2121/18/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 26 tháng 3 năm 2018 (từ trang 07 đến trang 34) của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre (sau đây gọi tắt là "Công ty").

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết, để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2018.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



Ths. Đào Vũ Thiên Long – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán số 1739-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Ths. Nguyễn Thị Cẩm Hồng - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán số 2849-2014-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		130.801.492.938	143.798.593.360
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	8.610.038.734	8.661.217.172
111	1. Tiền		8.610.038.734	8.661.217.172
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		97.905.357.077	118.536.655.131
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		75.603.934.919	107.275.451.368
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	75.603.934.919	107.275.451.368
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	1.078.022.431	1.196.338.942
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4a	21.865.451.357	10.569.885.381
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.5	(642.051.630)	(505.020.560)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	V.6	24.286.097.127	16.600.721.057
141	1. Hàng tồn kho		24.286.097.127	16.600.721.057
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.706.583.432	1.602.886.308
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		56.537.385.866	50.036.575.862
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.706.583.432	1.602.886.308
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.4b	2.706.583.432	1.602.886.308
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		15.786.990.420	15.961.477.367
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	14.951.195.817	15.125.682.764
222	- Nguyên giá		30.417.255.939	29.396.962.456
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.466.060.122)	(14.271.279.692)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.9	835.794.603	835.794.603
228	- Nguyên giá		835.794.603	835.794.603
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
230	III. Bất động sản đầu tư	V.10	13.848.002.964	13.848.002.964
231	- Nguyên giá		13.848.002.964	13.848.002.964
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		20.616.348.731	12.705.301.333
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	V.11	17.807.680.031	12.023.671.015
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	2.808.668.700	681.630.318
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		3.579.460.319	5.918.907.890
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.579.460.319	5.918.907.890
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7	3.579.460.319	5.918.907.890
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		187.338.878.804	193.835.169.222

30/3/17
 CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE
 CHỮ KÝ VÀ CHẤM DẤU CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		124.037.030.964	128.944.373.978
310	I. Nợ ngắn hạn		121.022.230.964	126.750.573.978
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	18.133.325.190	18.264.210.534
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	7.175.083.562	16.948.752.454
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	1.718.669.410	3.077.478.234
314	4. Phải trả người lao động	V.16	1.032.160.758	1.340.310.182
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	3.837.263.950	4.537.263.950
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.18	1.213.945.552	8.190.981.945
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19a	87.709.881.420	74.332.058.599
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.20	201.901.122	59.518.080
330	II. Nợ dài hạn		3.014.800.000	2.193.800.000
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19b	3.014.800.000	2.193.800.000
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		63.301.847.840	64.890.795.244
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.21	63.301.847.840	64.890.795.244
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		40.490.060.000	40.490.060.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		40.490.060.000	40.490.060.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.067.762.000	4.067.762.000
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		14.152.369.189	14.152.369.189
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.591.656.651	6.180.604.055
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		19.346.555	99.442.786
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		4.572.310.096	6.081.161.269
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		187.338.878.804	193.835.169.222

21
N
H
I
I
A
P

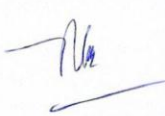
Bến Tre, ngày 26 tháng 3 năm 2018.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







NGUYỄN THỊ KIM THI

PHAN TẤN MỸ

PHAN QUỐC THÔNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	208.427.532.855	213.587.995.243
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		208.427.532.855	213.587.995.243
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	186.177.881.755	192.458.003.145
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.249.651.100	21.129.992.098
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	16.963.878	43.067.981
22	7. Chi phí tài chính		6.836.039.806	6.080.934.783
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6.836.039.806	6.080.934.783
25	8. Chi phí bán hàng	VI.4	3.910.851.610	4.557.743.985
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	9.049.209.246	7.245.873.493
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.470.514.316	3.288.507.818
31	11. Thu nhập khác	VI.6	4.150.368.574	4.633.931.794
32	12. Chi phí khác		229.533.472	41.734.721
40	13. Lợi nhuận khác		3.920.835.102	4.592.197.073
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.391.349.418	7.880.704.891
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.7	1.279.330.080	1.584.487.922
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.112.019.338	6.296.216.969
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.8a	858	1.216
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.8b	858	1.216

12
37
M
V
N
HC

Bến Tre, ngày 26 tháng 3 năm 2018.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





NGUYỄN THỊ KIM THI

PHAN TÂN MỸ

PHAN QUỐC THÔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

DVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		242.662.592.146	243.227.346.868
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(152.366.873.403)	(158.030.372.622)
03	3. Tiền trả cho người lao động		(7.151.733.001)	(7.048.441.300)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(6.836.039.806)	(6.080.934.783)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.098.087.601)	(2.067.068.689)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		323.754.000	12.078.208.404
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(80.768.437.430)	(76.945.868.765)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.234.825.095)	5.132.869.113
2	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(5.397.705.736)	(124.419.200)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.300.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		16.651.054	15.207.989
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		(4.081.054.682)	(109.211.211)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.766.704.682)	(109.211.211)
3	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		127.559.544.746	122.733.209.320
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(113.360.721.925)	(121.824.615.250)
35	5. Tiền trả nợ thuế tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.934.121.482)	(4.736.872.680)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		9.264.701.339	(3.828.278.610)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(51.178.438)	1.195.379.292
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		8.661.217.172	7.465.837.880
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	8.610.038.734	8.661.217.172

15/01/2018

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ KIM THI

Kế toán trưởng



PHAN TẤN MỸ

Bến Tre, ngày 26 tháng 3 năm 2018.
 Giám đốc

 PHAN QUỐC THÔNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

- Hình thức sở hữu vốn**
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre được (sau đây gọi tắt là "Công ty") Là công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh**
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất – Thương mại – Xây dựng – Kinh doanh bất động sản.
- Ngành nghề kinh doanh**
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh vật liệu xây dựng, khai thác cát, san lấp mặt bằng, vận tải hàng hóa, xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh bất động sản.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.
Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, có chu kỳ kinh doanh trên 12 tháng.
- Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
Không có đặc điểm kinh doanh nào trong năm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.
- Nhân viên**
Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 126 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 126 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Báo cáo này được lập năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.
- Hình thức kế toán áp dụng:** chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý Công ty.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 20 năm
Máy móc và thiết bị	04 – 08 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 04 năm
Tài sản cố định khác	06 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm chủ yếu là bán xi măng, đá, sỏi

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu Bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

30.3
C
TÁCH
EM 1
CH
V.S.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

121
ÔN
NHÌ
DÁN
UẢ
TP

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	945.793.715	1.266.965.460
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.664.245.019	7.394.251.712
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	<u>8.610.038.734</u>	<u>8.661.217.172</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
Phải thu các khách hàng khác	75.603.934.919	107.275.451.368
Công An tỉnh Bến Tre- Phòng Hậu Cần	19.629.938.145	21.049.261.349
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng huyện Giồng Trôm	6.307.140.000	5.307.273.512
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng khu vực Thạnh Phú	4.633.356.787	6.866.447.056
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng huyện Châu Thành	3.508.087.764	494.698.117
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng khu vực thành phố Bến Tre	2.905.761.289	25.451.044.599
Các khách hàng khác	38.619.650.934	48.106.726.735
Cộng	<u>75.603.934.919</u>	<u>107.275.451.368</u>

12,
 GT
 MH
 VÀ
 NV
 HC

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước tổ chức nhà cung cấp khác</i>	1.078.022.431	1.196.338.942
Công ty TNHH MTV Tấn Thiện	582.687.564	-
Công ty TNHH Tổ chức Sự kiện Du lịch Nam Mekong	200.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	295.334.867	1.196.338.942
Cộng	<u>1.078.022.431</u>	<u>1.196.338.942</u>

4. Phải thu khác

4a. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	21.865.451.357	-	10.569.885.381	-
Lê Hoàng Dũng- Đội xây dựng số 4	8.211.331.437	-	1.139.041.352	-
Lê Văn Trung- Đội xây dựng 6	6.114.231.276	-	-	-
Lê Hoàng Thanh- Đội xây dựng số 1	2.751.384.838	-	3.226.257.913	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	4.788.503.806	-	6.204.586.116	-
Cộng	<u>21.865.451.357</u>	<u>-</u>	<u>10.569.885.381</u>	<u>-</u>

4b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản tiền ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường cát.

S-C
 V-C
 ĐƯA
 TUV
 IET
 CH

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE
 Địa chỉ: Số 12, đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Quá hạn từ 06 tháng – 01 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 01 năm – 02 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 02 năm – 03 năm	-	-	-	-
Quá hạn trên 03 năm	642.051.630	-	505.020.560	-
Công ty TNHH XD Đại Gia Phú	183.835.590	-	183.835.590	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	69.854.670	-	69.854.670	-
Nguyễn Văn Phong	145.071.100	-	145.071.100	-
Nguyễn Thị Thủy	65.894.380	-	65.894.380	-
Nguyễn Văn Mến	60.914.570	-	-	-
Các khách hàng khác	116.481.320	-	40.364.820	-
	642.051.630	-	505.020.560	-

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(505.020.560)	-	(505.020.560)
Trích lập dự phòng bổ sung	(137.031.070)	-	(137.031.070)
Tăng khác	-	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-	-
Số cuối năm	(642.051.630)	-	(642.051.630)

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.431.520.111	-	1.312.389.726	-
Công cụ, dụng cụ	11.753.868	-	10.912.669	-
Chi phí SXKD dở dang	15.776.248.462	-	10.216.921.361	-
Thành phẩm	584.695.539	-	550.502.597	-
Hàng hóa	6.481.879.147	-	4.509.994.704	-
Cộng	24.286.097.127	-	16.600.721.057	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chi phí sản xuất dở dang chủ yếu là chi phí xây dựng các khu tái định cư

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khu tái định cư Mỹ Thạnh An	5.355.087.504	6.566.928.434
Trường THCS An Ngãi Trung	2.288.037.490	-
Trại giam Công an tỉnh	1.764.347.769	813.120.920
Trường THPT Huỳnh Tấn Phát	1.351.233.269	451.613.624
Trường THCS Phan Văn Trị	1.087.931.059	307.568.583
Các công trình khác	3.929.611.371	2.077.689.800
Cộng	<u>15.776.248.462</u>	<u>10.216.921.361</u>

Hàng tồn kho của Công ty đã được thế chấp làm tài sản đảm bảo vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Tre (xem Thuyết minh V.19).

7. Chi phí trả trước dài hạn

Chủ yếu là chi phí thăm dò khai thác cát và chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào chi phí không quá 36 tháng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi tiết:	5.918.907.890	1.247.768.034
Số đầu năm	2.300.211.660	8.067.630.328
Tăng trong năm	(4.639.659.231)	(3.396.490.472)
Phân bổ trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>3.579.460.319</u>	<u>5.918.907.890</u>

8. Tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá	7.662.022.661	2.679.782.320	18.548.391.593	191.702.728	315.063.154	29.396.962.456
Số đầu năm	-	-	1.590.636.818	30.000.000	-	3.276.364.091
Mua trong năm	-	1.655.727.273	232.684.341	-	-	241.364.341
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	8.680.000	-	-	-	(2.497.434.949)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.497.434.949)	-	-	-
Số cuối năm	<u>7.662.022.661</u>	<u>4.344.189.593</u>	<u>17.874.277.803</u>	<u>221.702.728</u>	<u>315.063.154</u>	<u>30.417.255.939</u>
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.038.095.658	1.001.230.608	1.851.875.788	32.727.273	315.063.154	5.238.992.481
Giá trị hao mòn	3.204.425.558	2.010.308.201	8.640.524.161	100.958.618	315.063.154	14.271.279.692
Số đầu năm	-	-	1.762.777.145	31.871.900	-	2.591.951.629
Khấu hao trong năm	409.340.000	387.962.584	(1.397.171.199)	-	-	(1.397.171.199)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	<u>3.613.765.558</u>	<u>2.398.270.785</u>	<u>9.006.130.107</u>	<u>132.830.518</u>	<u>315.063.154</u>	<u>15.466.060.122</u>
Giá trị còn lại	4.457.597.103	669.474.119	9.907.867.432	90.744.110	-	15.125.682.764
Số đầu năm	-	-	8.868.147.696	88.872.210	-	14.951.195.817
Số cuối năm	<u>4.048.257.103</u>	<u>1.945.918.808</u>	<u>8.868.147.696</u>	<u>88.872.210</u>	<u>-</u>	<u>14.951.195.817</u>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Trong đó: - Giá trị còn lại tài sản cố định được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số tiền: 10.514.843.251 đồng (xem tại thuyết minh mục V.19)

9. Tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất (*)</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá		
Số đầu năm	835.794.603	835.794.603
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>835.794.603</u>	<u>835.794.603</u>
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	<u>835.794.603</u>	<u>835.794.603</u>
Số cuối năm	<u>835.794.603</u>	<u>835.794.603</u>

(*) Là Quyền sử dụng đất sử dụng lâu dài theo GCN quyền sử dụng đất số: CT 00905 do Sở tài nguyên môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 26 tháng 06 năm 2012 tại số 12 đường Số 1, ấp An Thuận A, xã Mỹ Thạnh An, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre (đất này đang được sử dụng làm trụ sở hoạt động của Công ty). Quyền sử dụng đất này đã đư được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đông Á-CN Bến Tre (xem tại thuyết minh mục V.19).

10. Bất động sản đầu tư

10a. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

	<u>Quyền sử dụng đất tại xã Mỹ Thạnh An</u>	<u>Quyền sử dụng đất tại xã Phú Nhuận</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	8.899.887.402	4.948.115.562	13.848.002.964
Mua mới	-	-	-
Số cuối năm	<u>8.899.887.402</u>	<u>4.948.115.562</u>	<u>13.848.002.964</u>
Tồn thất do suy giảm giá trị			
Số đầu năm	-	-	-
Tồn thất do giảm giá trị trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Chuyển sang hàng tồn kho	-	-	-
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>8.899.887.402</u>	<u>4.948.115.562</u>	<u>13.848.002.964</u>
Số cuối năm	<u>8.899.887.402</u>	<u>4.948.115.562</u>	<u>13.848.002.964</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

- Giá trị còn lại Bất động sản đầu tư được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bến Tre với số tiền: 4.948.113.562 đồng (xem tại thuyết minh mục V.19)
- Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Hiện tại, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện thực hiện. Vì vậy, Công ty tạm lấy theo giá trị sổ sách.

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Là chi phí dự án Khu tái định cư Phú Tân. Công ty đã trình Ủy ban nhân dân thành phố Bến Tre số 102/Tr-VLXD ngày 14 tháng 09 năm 2015 về việc xem xét phê duyệt chủ trương điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu tái định cư Phú Tân, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre.

Toàn bộ dự án này đã được thế chấp làm tài sản đảm bảo vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Bến Tre (xem Thuyết minh V.19)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào	Số cuối năm
			TSCĐ trong năm	
Mua sắm tài sản cố định	358.955.000	8.680.000	(8.680.000)	358.955.000
Xây dựng cơ bản	322.675.318	2.083.396.984	-	2.406.072.302
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	276.325.739	(232.684.341)	43.641.398
Cộng	681.630.318	2.368.402.723	(241.364.341)	2.808.668.700

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	18.133.325.190	18.264.210.534
Công ty TNHH Xây dựng Tuyệt Nghi	4.572.002.200	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	2.390.256.375	1.221.426.875
Công ty TNHH Hiệp Hòa Lợi	1.785.091.000	1.028.825.000
Công ty TNHH MTV TV XD CT Tuyệt Ngân	1.748.580.000	2.268.658.025
Công ty TNHH Xây dựng TM Trương Hoàng Phúc	1.477.260.986	-
Các nhà cung cấp khác	6.160.134.629	13.745.300.634
Cộng	18.133.325.190	18.264.210.534

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	7.175.083.562	16.948.752.454
Ban QLDA ĐTXD các CT DD & CN tỉnh BT	3.547.104.546	6.916.316.000
Ban QLDA Mỏ Cây Nam	1.828.776.300	3.903.346.000
Nguyễn Trọng Luật	1.100.000.000	-
Các khách hàng khác	699.202.716	6.129.090.454
Cộng	<u>7.175.083.562</u>	<u>16.948.752.454</u>

31:
CỔ
CH N
1 TO
HU
5-7

16. Phải trả người lao động

Quý lương của Công ty được thực hiện tạm trích theo Quyết định của Hội đồng quản trị số 01/2016/QĐ-HĐQT ngày 11 tháng 04 năm 2016. Cụ thể, Công ty đã tạm trích chi phí lương trong kỳ theo đơn giá tiền lương 500 đồng/1000 lợi nhuận trước thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

Là khoản trích trước chi phí xây dựng nhà máy nước thải thuộc dự án Khu dân cư Mỹ Thạnh An.

18. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	1.213.945.552	8.190.981.945
Nguyễn Hoài Yến – Đội xây dựng số 2	752.315.872	3.586.382.412
Trần Trung Trực – Đội xây dựng số 5	238.239.766	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	223.389.914	4.604.599.533
Cộng	1.213.945.552	8.190.981.945

19. Vay và nợ thuê tài chính

19a. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre ⁽¹⁾	79.508.793.006	79.508.793.006	73.619.458.599	73.619.458.599
Vay Ngân hàng TMCP Đông Á – CN Bến Tre ⁽²⁾	7.488.488.414	7.488.488.414	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)	712.600.000	712.600.000	712.600.000	712.600.000
Cộng	87.709.881.420	87.709.881.420	74.332.058.599	74.332.058.599

⁽¹⁾ Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre theo hợp đồng hạn mức số 01/2017/670816/HĐTD ngày 10 tháng 05 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 158 tỷ đồng, trong đó hạn mức vay ngắn hạn là 88 tỷ đồng, để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp, cầm cố tài sản, không bảo đảm một phần. Theo giá trị định giá của Ngân hàng như sau:

+ Tài sản cố định: 9.753.000.000 đồng.

+ Vật tư tồn kho bình quân: 36.000.000.000 đồng.

+ Giá trị quyền sử dụng đất tại Phú Nhuận theo định giá của Ngân hàng: 8.145.000.000 đồng. (xem thuyết minh số V.8 và thuyết minh V.10).

⁽²⁾ Vay Ngân hàng TMCP Đông Á – Chi nhánh Bến Tre theo hợp đồng tín dụng số H0003/HM/17 ngày 12 tháng 05 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 7,5 tỷ đồng, với thời hạn 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, mục đích bổ sung vốn lưu động, tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BH943108 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 16/04/2013.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	74.332.058.599	73.662.864.529
Số tiền vay phát sinh	125.855.544.746	121.613.209.320
Kết chuyển từ vay dài hạn	712.600.000	712.600.000
Số tiền vay đã trả	(113.190.321.925)	(121.656.615.250)
Số cuối năm	87.709.881.420	74.332.058.599

19b. Vay dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng				
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre	3.014.800.000	3.014.800.000	2.193.800.000	2.193.800.000
Cộng	3.014.800.000	3.014.800.000	2.193.800.000	2.193.800.000

Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre theo hợp vay số 01/2015/670816 ngày 26 tháng 10 năm 2015 và hợp đồng vay số 01/2016/670816/HĐTD.

Mục đích vay: Đầu tư mua 3 xe ô tô tải tự đổ nhãn hiệu HINO phục vụ hoạt động kinh doanh.

Thời hạn vay: 05 năm

Lãi suất cho vay: lãi suất thả nổi được điều chỉnh theo định kỳ 2 lần/ 1 năm vào các ngày 1/5, 1/11 trên cơ sở số dư nợ vay và lãi suất cho vay hiện hành theo thông báo lãi suất của BIDV tại thời điểm điều chỉnh.

Tài sản thế chấp: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là xe ô tô tải tự đổ nhãn hiệu HINO theo hợp đồng thế chấp TS số 01/2015/670816/HĐBĐ ngày 26 tháng 10 năm 2015.

Chi tiết phát sinh các khoản vay dài hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.193.800.000	1.954.400.000
Số tiền vay phát sinh	1.704.000.000	1.120.000.000
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(712.600.000)	(712.600.000)
Số tiền vay đã trả	(170.400.000)	(168.000.000)
Số cuối năm	3.014.800.000	2.193.800.000

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Trích từ lợi nhuận			Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
	Số đầu năm	Tăng khác	Tăng khác		
Quỹ khen thưởng	-	135.000.000	-	(135.000.000)	-
Quỹ phúc lợi	59.518.080	1.409.672.860	970.000	(1.268.259.818)	201.901.122
	59.518.080	1.544.672.860	970.000	(1.403.259.818)	201.901.122

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	40.490.060.000	4.067.762.000	14.152.369.189	6.004.365.645	64.714.556.834
-Tăng từ lãi năm trước	-	-	-	6.296.216.969	6.296.216.969
-Giảm do phân phối lợi nhuận	-	-	-	(6.119.978.559)	(6.119.978.559)
Số dư cuối năm trước	40.490.060.000	4.067.762.000	14.152.369.189	6.180.604.055	64.890.795.244
Số dư đầu năm nay	40.490.060.000	4.067.762.000	14.152.369.189	6.180.604.055	64.890.795.244
-Tăng từ lãi trong năm	-	-	-	5.112.019.338	5.112.019.338
-Giảm do phân phối lợi nhuận	-	-	-	(6.700.966.742)	(6.700.966.742)
Số dư cuối năm	40.490.060.000	4.067.762.000	14.152.369.189	4.591.656.651	63.301.847.840

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Cổ đông nhà nước	20.146.260.000	49,76	20.146.260.000	-
Cổ đông khác	20.343.800.000	50,24	20.343.800.000	-
Cộng	40.490.060.000	100	40.490.060.000	-

Đại diện cho phần vốn cổ đông Nhà nước là Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC).

21c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.490.060.000	40.490.060.000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	40.490.060.000	40.490.060.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	(5.061.257.500)	(4.858.807.200)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

21d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.049.006	4.049.006
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.049.006	4.049.006
Cổ phiếu phổ thông	4.049.006	4.049.006
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là <i>Vốn chủ sở hữu</i>)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	4.049.006	4.049.006

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP.

21e. Mục đích trích lập các quỹ của doanh nghiệp

- *Quỹ đầu tư phát triển được dùng:*
- + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ khó đòi được xảy ra trong qua trình kinh doanh;
- + Bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu;
- + Bổ sung vốn điều lệ cho Công ty;
- + Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.
- *Quỹ khen thưởng được dùng để:*
- + Thưởng cuối năm hoặc thường kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;
- + Thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể trong Công ty;
- + Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.
- *Quỹ phúc lợi được dùng để:*
- + Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;
- + Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;
- + Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- + Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

21f. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2017 như sau:

Số dư đầu năm (1)	6.180.604.055
Tăng từ lợi nhuận sau thuế 2017 (2)	5.112.019.338
Phân phối trong năm (3)	(6.700.966.742)
<i>Chia cổ tức cho các cổ đông</i>	<i>(5.061.257.500)</i>
<i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>(1.544.672.860)</i>
<i>Trích thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát</i>	<i>(95.036.382)</i>
Số dư cuối năm (4)=(1)+(2)-(3)	4.591.656.651

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán.

Nợ khó đòi đã xử lý

	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm:		
Số đầu năm	115.373.600	115.373.600
Nợ khó đòi đã xử lý trong năm	-	-
Nợ khó đòi đã được thu hồi được	-	-
Số cuối năm	115.373.600	115.373.600
Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Y&D	45.400.000	45.400.000
Công ty TNHH Xây dựng Thành Thịnh	33.945.000	33.945.000
Trần Kiên Khánh	14.220.300	14.220.300
Các khách hàng khác	21.808.300	21.808.300
Cộng	115.373.600	115.373.600

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT:VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hàng hóa	67.006.048.735	79.631.070.514
Doanh thu thành phẩm	20.115.918.369	11.416.632.278
Doanh thu san lấp	2.285.063.636	4.519.430.909
Doanh thu vận tải	1.998.813.160	1.784.650.414
Doanh thu xây dựng các công trình	114.962.946.834	115.118.810.910
Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.805.479.400	1.099.582.581
Doanh thu gạch bê tông tự chèn TP	62.607.723	15.272.182
Doanh thu khác	190.654.998	2.545.455
Cộng	208.427.532.855	213.587.995.243

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	64.044.670.979	70.147.924.189
Giá vốn của thành phẩm đã bán	11.434.262.830	11.440.263.918
Giá vốn san lấp	2.307.183.882	3.989.117.361
Giá vốn vận tải	3.053.268.312	1.920.620.921
Giá vốn xây dựng các công trình	103.917.720.980	103.911.164.457
Giá vốn kinh doanh bất động sản	1.211.840.930	1.033.208.717
Giá vốn gạch bê tông tự chèn TP	58.027.614	13.696.112
Giá vốn khác	150.906.228	2.007.470
Cộng	<u>186.177.881.755</u>	<u>192.458.003.145</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	16.963.878	10.877.866
Khác	-	32.190.115
Cộng	<u>16.963.878</u>	<u>43.067.981</u>

4. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	1.936.176.287	2.121.681.410
Chi phí vật liệu, bao bì	19.103.350	377.101.854
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	611.038	43.109.900
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.227.700	23.381.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.670.376.407	1.091.992.643
Chi phí bằng tiền khác	239.356.828	900.476.678
Cộng	<u>3.910.851.610</u>	<u>4.557.743.985</u>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	4.057.116.494	3.259.846.290
Chi nguyên vật liệu	117.217.766	590.280.464
Khấu hao tài sản cố định	517.317.110	465.582.319
Thuế, phí và lệ phí	119.803.859	112.150.000
Chi phí dự phòng	137.031.070	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(100.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.069.434.461	1.226.325.692
Chi phí bằng tiền khác	2.031.288.486	1.691.688.728
Cộng	<u>9.049.209.246</u>	<u>7.245.873.493</u>

6. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập từ thương doanh số	2.427.723.352	2.043.756.430
Thu từ thanh lý TSCĐ	206.629.761	914.058.065
Chiết khấu mua hàng	323.754.000	187.925.216
Thuê kho	118.020.000	72.000.000
Khác	1.074.241.461	1.416.192.083
Cộng	4.150.368.574	4.633.931.794

7. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.391.349.418	7.880.704.891
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	5.300.980	41.734.721
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>5.300.980</i>	<i>41.734.721</i>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Thu nhập chịu thuế	6.396.650.398	7.922.439.612
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	6.396.650.398	7.922.439.612
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.279.330.080	1.584.487.922

8. Lãi trên cổ phiếu

8a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.112.019.338	6.296.216.969
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)</i>	<i>(1.544.672.860)</i>	<i>(1.259.243.399)</i>
<i>Thù lao HĐQT, BKS</i>	<i>(95.036.382)</i>	<i>(115.055.700)</i>
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.472.310.096	4.921.917.875
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	4.049.006	4.049.006
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	858	1.216

(*) Công ty căn cứ vào Nghị quyết số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2017 để thực hiện tạm tính số Quỹ khen thưởng phúc lợi cần trích từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017.

8b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.472.310.096	4.921.917.875
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
<i>Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi</i>	-	-
<i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi</i>	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.472.310.096	4.921.917.875
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.049.006	4.049.006
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	858	1.216

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	107.484.666.314	95.661.494.546
Chi phí nhân công	36.182.219.663	34.781.729.181
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.591.951.629	2.557.816.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.101.933.253	18.397.196.004
Chi phí khác	3.163.159.472	2.969.690.356
Cộng	168.523.930.331	154.367.926.089

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VNĐ)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Không phát sinh

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Không phát sinh

3. Tiền thu từ đi vay

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	127.559.544.746	122.733.209.320
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-
Cộng	127.559.544.746	122.733.209.320

4. Tiền trả nợ gốc vay

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	113.360.721.925	121.824.615.250
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-
Cộng	113.360.721.925	121.824.615.250

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, toàn bộ hoạt động của công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã thế chấp các tài sản để đảm bảo cho các khoản vay gồm: Giá trị tài sản cố định, vật tư tồn kho bình quân và giá trị Quyền sử dụng đất tại Phú Nhuận để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre và thế chấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BH943108 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 16/04/2013 để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đông Á – Chi nhánh Bến Tre. (xem thuyết minh số V.19).

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Khả năng hoạt động liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty.

Bến Tre, ngày 26 tháng 3 năm 2018.

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ KIM THI

Kế toán trưởng

PHAN TÂN MỸ

Giám đốc



PHAN QUỐC THÔNG

